

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHOÁ IX, NHIỆM KỲ 2016 – 2021, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí
và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 7999/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị ban hành Nghị quyết quy định
mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố
Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành
phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.



2. Các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo chuẩn thành phố, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu lệ phí và cơ quan thu

a) Mức thu

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân các phường, xã theo Phụ lục I đính kèm;

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo Phụ lục II đính kèm.

b) Cơ quan thu

- Ủy ban nhân dân quận, huyện;

- Ủy ban nhân dân phường, xã.

4. Thu, nộp lệ phí hộ tịch

a) Thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết số 126/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ một số nội dung và mức thu lệ phí “Cấp bản sao trích lục hộ tịch” và “Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch

theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 16, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ; VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTĐD.



CHỦ TỊCH

Lương Nguyễn Minh Triết



Phụ lục I

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH ÁP DỤNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của
HĐND thành phố quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí
hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Mức thu
01	Khai sinh	
	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Miễn thu
	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000
	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
	Đăng ký lại khai sinh	8.000
02	Khai tử	
	Đăng ký khai tử đúng hạn	Miễn thu
	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000
	Đăng ký lại khai tử	5.000
03	Kết hôn	
	Đăng ký kết hôn	Miễn thu
	Đăng ký lại kết hôn	30.000
04	Nhận cha, mẹ, con	15.000
05	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	15.000
06	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
07	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000/bản

08	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
09	Giám hộ	
	Đăng ký giám hộ	Miễn thu
	Đăng ký thay đổi giám hộ	Miễn thu
	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Miễn thu
	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Miễn thu
10	Đăng ký hộ tịch khác	5.000



Phụ lục II

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH
ÁP DỤNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của
HĐND thành phố quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí
hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Mức thu
I	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	
01	Khai sinh	
	Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch Việt Nam cho trẻ	Miễn thu
	Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho trẻ	50.000
	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài)	75.000
	Đăng ký lại khai sinh	75.000
02	Khai tử	
	Đăng ký khai tử	50.000
	Đăng ký lại khai tử	50.000
03	Kết hôn	
	Đăng ký kết hôn	1.500.000
	Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
04	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
05	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch	25.000
06	Bổ sung hộ tịch	25.000
07	Xác định lại dân tộc	25.000

08	Giám hộ	
	Đăng ký giám hộ	50.000
	Đăng ký thay đổi giám hộ	50.000
	Đăng ký chấm dứt giám hộ	50.000
09	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000
10	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác	50.000
II	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH ĐỐI VỚI CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ TRONG NƯỚC	
01	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	25.000
02	Xác định lại dân tộc	25.000